

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ  
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL  
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 01.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023  
Ha Noi, January 30<sup>th</sup>, 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: [investor@firt.vn](mailto:investor@firt.vn)

Website: [firt.vn](http://firt.vn)

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 (chi tiết theo file đính kèm).

*FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Separate and Consolidated Financial Statements for quarter 4 of 2022 (attached file).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 tháng 01 năm 2023 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.

*This information was published on Company's website on January 30<sup>th</sup>, 2023, as in the link: <http://firt.vn>.*





Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*

**Tài liệu đính kèm/Attachment**

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q4.2022/  
*Separate and consolidated Financial statements  
for Q4.2022*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**Organization representative**

Người UQ CBTT  
*Person authorized to disclose information*

**GIAM ĐỐC TÀI CHÍNH**

**Chief Finance Officer**



**PHẠM DUY HOÀNG NAM**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**





## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

#### **Ban Tổng Giám Đốc**

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Trung Kiên**  
**Tổng Giám Đốc**

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Ngày 31.12.2022	Ngày 31.12.2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>7,517,001,553,811</b>	<b>8,294,299,622,280</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>4</b>	<b>663,867,657,717</b>	<b>960,014,379,176</b>
1	Tiền	111		368,799,787,822	534,743,626,530
2	Các khoản tương đương tiền	112		295,067,869,895	425,270,752,646
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>1,119,000,000,000</b>	<b>1,820,500,000,000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,119,000,000,000	1,820,500,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>1,768,903,182,276</b>	<b>1,956,040,791,220</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		93,819,235,975	102,601,330,321
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81,402,131,124	126,539,712,204
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,250,000,000,000	1,560,700,000,000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	350,824,875,395	173,948,463,908
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(7,143,060,218)	(7,748,715,213)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>7</b>	<b>3,684,269,235,952</b>	<b>3,327,207,880,917</b>
1	Hàng tồn kho	141		3,713,355,168,689	3,370,709,370,637
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29,085,932,737)	(43,501,489,720)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>280,961,477,866</b>	<b>230,536,570,967</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	149,532,714,903	115,311,625,586
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		109,847,884,005	115,224,945,381
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,580,878,958	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,010,359,373,341</b>	<b>614,552,327,479</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>116,919,051,523</b>	<b>102,694,154,603</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	116,919,051,523	102,694,154,603
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>49,496,479,349</b>	<b>49,062,668,701</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	8,553,306,160	7,684,871,584
	Nguyên giá	222		15,943,832,063	13,928,617,030
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,390,525,903)	(6,243,745,446)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	40,943,173,189	41,377,797,117
	Nguyên giá	228		46,761,577,990	46,721,577,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,818,404,801)	(5,343,780,873)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>1,795,608,000</b>	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,795,608,000	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>573,089,723,300</b>	<b>348,089,723,300</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		573,089,723,300	348,089,723,300
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>269,058,511,169</b>	<b>114,705,780,875</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	269,044,404,719	113,837,656,101
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14,106,450	868,124,774
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>8,527,360,927,152</b>	<b>8,908,851,949,759</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2022	Ngày 31.12.2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,428,266,390,476</b>	<b>7,117,659,679,118</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,428,171,183,894</b>	<b>7,117,572,979,118</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,551,172,959,348	1,814,894,970,348
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,159,804,693	53,133,476,421
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	1,366,103,120	28,834,505,427
4 Phải trả người lao động	314		272,488,226,165	292,647,224,919
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	84,168,242,691	75,857,573,691
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		116,675,273	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	155,610,212,837	97,325,045,337
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4,321,067,462,170	4,740,071,552,378
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,021,497,597	14,808,630,597
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>95,206,582</b>	<b>86,700,000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		86,700,000	86,700,000
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8,506,582	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	16	<b>2,099,094,536,676</b>	<b>1,791,192,270,641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,099,094,536,676</b>	<b>1,791,192,270,641</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,184,725,350,000	789,817,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,184,725,350,000	789,817,920,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		914,369,186,676	1,001,374,350,641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		566,976,024,641	561,135,981,280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		347,393,162,035	440,238,369,361
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8,527,360,927,152</b>	<b>8,908,851,949,759</b>



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>5,489,396,933,305</b>	<b>7,093,122,811,830</b>	<b>20,799,739,899,090</b>	<b>18,682,627,804,496</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	33,094,236,397	49,290,388,904	110,910,039,609	124,544,012,968
- Hàng bán bị trả lại	5		33,094,236,397	49,290,388,904	110,910,039,609	124,544,012,968
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>5,456,302,696,908</b>	<b>7,043,832,422,926</b>	<b>20,688,829,859,481</b>	<b>18,558,083,791,528</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		4,811,952,442,008	6,087,988,196,105	18,166,118,592,141	16,199,685,928,570
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>644,350,254,900</b>	<b>955,844,226,821</b>	<b>2,522,711,267,340</b>	<b>2,358,397,862,958</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	52,601,039,381	63,376,621,894	202,252,050,231	196,467,636,948
7. Chi phí tài chính	22	20	59,555,232,778	36,204,360,237	188,335,020,976	122,204,367,566
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58,071,635,759	31,576,661,694	175,138,271,656	112,027,601,263
8. Chi phí bán hàng	25		384,452,283,504	480,304,057,125	1,592,160,756,683	1,453,863,091,107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		155,861,228,842	90,557,267,727	519,500,943,653	435,667,814,801
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>97,082,549,157</b>	<b>412,155,163,626</b>	<b>424,966,596,259</b>	<b>543,130,226,432</b>
11. Thu nhập khác	31		3,725,608,532	2,868,581,383	13,700,542,775	8,623,080,640
12. Chi phí khác	32		723,576,050	412,128,435	3,976,239,251	1,350,037,243
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3,002,032,482</b>	<b>2,456,452,948</b>	<b>9,724,303,524</b>	<b>7,273,043,397</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100,084,581,639	414,611,616,574	434,690,899,783	550,403,269,829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	19,977,228,762	80,890,116,044	86,435,212,842	108,048,446,696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		115,602,092	610,940,130	862,524,906	2,116,453,772
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79,991,750,785	333,110,560,400	347,393,162,035	440,238,369,361



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
				Năm 2022	Năm 2021
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>434,690,899,783</b>	<b>550,403,269,829</b>
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		1,546,561,609	1,496,440,991
-	Các khoản dự phòng	03		(15,021,211,978)	(33,152,107,836)
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42,532,911)	4,705,809,062
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(176,199,385,548)	(168,403,731,939)
-	Chi phí lãi vay	06		175,138,271,656	112,027,601,263
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>420,112,602,611</b>	<b>467,077,281,370</b>
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(130,773,575,082)	170,162,222,403
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(342,645,798,052)	(1,923,623,495,263)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(250,465,929,777)	837,535,060,051
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(189,427,837,935)	35,251,095,137
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(164,585,245,132)	(103,072,294,757)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(135,251,966,097)	(90,582,641,954)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(787,133,000)	(2,385,400,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(793,824,882,464)</b>	<b>(609,638,173,013)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,775,980,257)	(1,527,589,086)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,694,600,000,000)	(12,917,155,890,411)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,706,800,000,000	11,179,438,232,984
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(227,461,794,466)	(120,627,928,834)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		175,168,389,025	143,896,367,284
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>956,130,614,302</b>	<b>(1,715,976,808,063)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

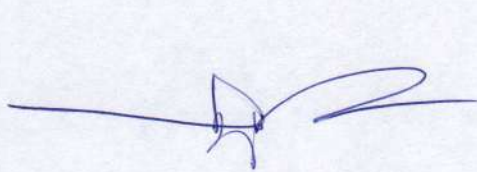


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
				Năm 2022	Năm 2021
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ đi vay	33		10,682,772,718,225	12,346,398,336,585
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,101,776,808,433)	(9,732,193,321,712)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39,490,896,000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(458,494,986,208)</b>	<b>2,614,205,014,873</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(296,189,254,370)</b>	<b>288,590,033,797</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>960,014,379,176</b>	<b>671,429,104,441</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42,532,911	(4,759,062)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>		<b>663,867,657,717</b>	<b>960,014,379,176</b>



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,348 người (31 tháng 12 năm 2021 là 5,670 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 02 Công ty con như sau

	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	89.83	89.83	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



#### Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	134,016,547,178	76,320,578,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165,791,968,106	458,423,047,830
Tiền đang chuyển	68,991,272,538	-
Các khoản tương đương tiền	295,067,869,895	425,270,752,646
	<b>663,867,657,717</b>	<b>960,014,379,176</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>350,824,875,395</b>	<b>173,948,463,908</b>
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	236,098,911,308	76,540,710,343
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	46,195,574,759	30,939,219,179
- Phải thu người lao động	2,603,803,959	3,113,530,767
- Phải thu ngắn hạn khác	65,926,585,369	63,355,003,619
<b>Cộng</b>	<b>350,824,875,395</b>	<b>173,948,463,908</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>116,919,051,523</b>	<b>102,694,154,603</b>
- Kỳ cược, ký quỹ	116,919,051,523	102,694,154,603
<b>Cộng</b>	<b>467,743,926,918</b>	<b>276,642,618,511</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



## 6. NỢ XẤU

	31.12.2022			31.12.2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	12,826,026		- Trên 3 năm	-		- Trên 3 năm
Khác	2,701,913,324		- Trên 2 năm - dưới 3 năm	-		- Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	4,414,926,665		- Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,030,404,110		- Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	23,415,951	10,021,748	Dưới 1 năm	4,914,960,539	1,196,649,436	Dưới 1 năm
	<b>7,153,081,966</b>	<b>10,021,748</b>		<b>8,945,364,649</b>	<b>1,196,649,436</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6,883,985,120	-	25,979,673,860	-
Công cụ, dụng cụ	37,110,233,520	-	11,823,150,736	-
Hàng hoá	3,669,360,950,049	(29,085,932,737)	3,332,906,546,041	(43,501,489,720)
<b>Cộng</b>	<b>3,713,355,168,689</b>	<b>(29,085,932,737)</b>	<b>3,370,709,370,637</b>	<b>(43,501,489,720)</b>



## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>149,532,714,903</b>	<b>115,311,625,586</b>
Chi phí thuê nhà	126,238,302,976	106,972,570,960
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	23,294,411,927	8,339,054,626
<b>b. Dài hạn</b>	<b>269,044,404,719</b>	<b>113,837,656,101</b>
Chi phí đầu tư ban đầu các cửa hàng	140,090,910,829	99,030,355,106
Chi phí trả trước dài hạn khác	128,953,493,890	14,807,300,995
<b>Cộng</b>	<b>418,577,119,622</b>	<b>229,149,281,687</b>

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,786,069,040	2,510,207,273	2,012,617,384	13,928,617,030
- Mua trong kỳ	-	-	1,084,718,182	930,496,851	2,015,215,033
Số dư cuối quý	<b>4,619,723,333</b>	<b>4,786,069,040</b>	<b>3,594,925,455</b>	<b>2,943,114,235</b>	<b>15,943,832,063</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	230,068,879	4,393,014,302	743,689,175	876,973,090	6,243,745,446
- Khấu hao trong kỳ	47,026,428	244,754,743	508,761,072	346,238,214	1,146,780,457
Số dư cuối quý	<b>277,095,307</b>	<b>4,637,769,045</b>	<b>1,252,450,247</b>	<b>1,223,211,304</b>	<b>7,390,525,903</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
- Tại ngày đầu năm	4,389,654,454	393,054,738	1,766,518,098	1,135,644,294	7,684,871,584
- Tại ngày cuối quý	<b>4,342,628,026</b>	<b>148,299,995</b>	<b>2,342,475,208</b>	<b>1,719,902,931</b>	<b>8,553,306,160</b>

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	6,427,577,990	46,721,577,990
- Mua trong kỳ	-	40,000,000	40,000,000
Số dư cuối quý này	<b>40,294,000,000</b>	<b>6,467,577,990</b>	<b>46,761,577,990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	5,343,780,873	5,343,780,873
- Khấu hao trong kỳ	-	474,623,928	474,623,928
Số dư cuối quý này	-	<b>5,818,404,801</b>	<b>5,818,404,801</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	1,083,797,117	41,377,797,117
- Tại ngày cuối quý	<b>40,294,000,000</b>	<b>649,173,189</b>	<b>40,943,173,189</b>



**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>A. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21,580,878,958	-	21,580,878,958
	-	<b>21,580,878,958</b>	-	<b>21,580,878,958</b>
	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	91,810,699	16,666,247,397	16,758,058,096	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,235,874,297	86,435,212,842	113,671,087,139	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,202,772,189	31,980,847,023	31,864,909,020	1,318,710,192
Thuế nhà thầu	304,048,242	2,626,613,929	2,895,769,243	34,892,928
Thuế môn bài và thuế khác	-	523,000,000	510,500,000	12,500,000
	<b>28,834,505,427</b>	<b>138,231,921,191</b>	<b>165,700,323,498</b>	<b>1,366,103,120</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	1,223,368,831,355	1,011,857,464,046
Các đối tượng khác	327,804,127,993	803,037,506,302
<b>Cộng</b>	<b>1,551,172,959,348</b>	<b>1,814,894,970,348</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20,856,287,998	10,708,930,961
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	11,434,226,765	22,329,785,576
Chi phí lãi vay phải trả	27,898,938,453	17,345,911,929
Chi phí phải trả khác	23,978,789,475	25,472,945,225
<b>Cộng</b>	<b>84,168,242,691</b>	<b>75,857,573,691</b>



**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	10,092,913,186	6,256,344,383
Phải trả tiền thu hộ đối tác	144,446,929,153	86,563,537,632
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>1,070,370,498</u>	<u>4,505,163,322</u>
	<b><u>155,610,212,837</u></b>	<b><u>97,325,045,337</u></b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>31.12.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	725,589,291,888	155,649,655,165
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	54,985,980,220	805,213,806,201
Ngân hàng Citibank Việt Nam	450,986,219,000	452,856,707,633
Ngân hàng ANZ Việt Nam	153,212,627,438	239,656,027,975
Ngân hàng ANZ Singapore	-	294,274,500,000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	842,376,834,643	470,749,112,561
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	-	224,680,800,000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	-	754,185,900,000
Ngân hàng TMCP Quân đội	299,999,733,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	14,924,415,000	-
Ngân hàng MUFG	172,610,724,000	126,337,061,708
Ngân hàng MUFG MALAY	303,755,000,000	-
Ngân hàng DBS	60,256,075,000	242,967,239,525
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499,513,594,022	499,895,880,990
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	149,988,575,000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	119,962,442,925	119,996,832,030
Ngân hàng UOB	472,905,950,034	353,608,028,590
<b>Tổng</b>	<b><u>4,321,067,462,170</u></b>	<b><u>4,740,071,552,378</u></b>



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	561,135,981,280	1,350,953,901,280
Lợi nhuận trong năm	-	-	440,238,369,361	440,238,369,361
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>789,817,920,000</b>	<b>-</b>	<b>1,001,374,350,641</b>	<b>1,791,192,270,641</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	347,393,162,035	347,393,162,035
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	394,907,430,000	-	-	394,907,430,000
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	(434,398,326,000)	(434,398,326,000)
<b>Số dư 31.12.2022</b>	<b>1,184,725,350,000</b>	<b>-</b>	<b>914,369,186,676</b>	<b>2,099,094,536,676</b>

- (i) Nghị quyết số 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu

Đồng thời, Nghị quyết cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 39,490,743 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 394,907,430,000 VND.



### 17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,799,739,899,090	18,682,627,804,496
	<b>20,799,739,899,090</b>	<b>18,682,627,804,496</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	110,910,039,609	124,544,012,968
	<b>110,910,039,609</b>	<b>124,544,012,968</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20,688,829,859,481</b>	<b>18,558,083,791,528</b>

### 18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	18,166,118,592,141	16,199,685,928,570
Chi phí nhân công	887,935,002,309	930,582,585,877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,546,561,609	1,459,344,223
Chi phí khác bằng tiền	1,222,180,136,418	957,488,975,808
	<b>20,277,780,292,477</b>	<b>18,089,216,834,478</b>

### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176,199,385,548	168,403,731,939
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,521,417,454	12,353,230,220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,531,247,229	15,710,674,789
	<b>202,252,050,231</b>	<b>196,467,636,948</b>

### 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	175,138,271,656	112,027,601,263
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,196,749,320	10,176,766,303
	<b>188,335,020,976</b>	<b>122,204,367,566</b>



## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86,435,212,842	108,048,446,696
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>86,435,212,842</b>	<b>108,048,446,696</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>434,690,899,783</b>	<b>550,403,269,829</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2,514,835,573)	(10,161,036,349)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	432,176,064,210	540,242,233,480
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>432,176,064,210</i>	<i>540,242,233,480</i>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>86,435,212,842</b>	<b>108,048,446,696</b>

## 22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

### Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.12.2022	Lũy kế đến 31.12.2021
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	508,795,948,850	421,790,712,021

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

## 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	Công ty con
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	Công ty con



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Lũy kế đến 31.12.2022</u>	<u>Lũy kế đến 31.12.2021</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>120,518,345,913</b>	<b>54,961,322,006</b>
Công ty Cổ phần FPT	34,115,328,738	1,961,281,827
Công ty TNHH Phần mềm FPT	33,450,389,530	12,847,329,911
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24,793,317,603	18,515,512,616
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	24,084,549,638	20,174,714,370
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	3,541,500,444	969,900,010
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	533,259,960	492,583,272
<b>Mua hàng</b>	<b>79,389,125,237</b>	<b>58,185,747,108</b>
Công ty Cổ phần FPT	8,098,823,491	4,402,999,146
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2,207,202,922	1,323,161,250
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	31,709,079,867	22,979,339,495
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	17,322,706,111	27,300,099,659
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,741,202,119	858,821,493
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	18,310,110,727	1,321,326,065
<b>Cố tức đã trả bằng tiền</b>	<b>18,377,000,000</b>	-
Công ty Cổ phần FPT	18,377,000,000	-
<b>Cho vay</b>	<b>6,814,600,000,000</b>	<b>8,020,700,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	4,120,000,000,000	8,020,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm FPT Long Châu	2,560,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	134,600,000,000	700,000,000
<b>Thu hồi khoản cho vay</b>	<b>7,085,300,000,000</b>	<b>7,345,000,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	5,600,000,000,000	7,345,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	1,420,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	65,300,000,000	-

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>31.12.2022</u>	<u>31.12.2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4,504,652,200</b>	<b>4,889,662,632</b>
Công ty Cổ phần FPT	107,170,364	88,539,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	291,705,000	948,791,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,743,492,600	1,121,996,003
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1,155,665,236	2,696,446,629
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1,206,619,000	25,490,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	-	8,400,000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1,250,000,000,000</b>	<b>1,520,700,000,000</b>
Công ty Cổ phần FPT	40,000,000,000	1,520,000,000,000
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	1,140,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	70,000,000,000	700,000,000
<b>Phải thu khác</b>	<b>15,715,459,688</b>	<b>14,545,637,434</b>
Công ty Cổ phần FPT	1,143,136,900	14,217,687,824
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	13,496,007,721	320,278,377
Công ty Cổ Phần Hữu nghị Việt Hàn	1,076,315,067	7,671,233



<b>Phải trả người bán</b>	<b>4,823,983,946</b>	<b>3,400,462,756</b>
Công ty Cổ phần FPT	3,800,295,686	460,891,729
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	1,323,161,250
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	501,239,479	795,322,198
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	244,667,876	-
Công ty CP Dược Phẩm FPT Long Châu	277,780,905	821,087,579
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>51,815,728,722</b>	<b>16,203,380,537</b>
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	408,300,622	224,008,084
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	51,407,428,100	15,979,372,453

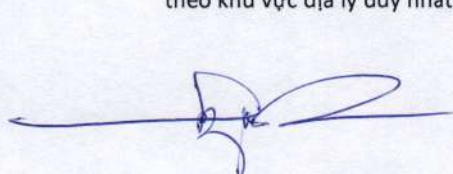
*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:*

	<u>Lũy kế đến 31.12.2022</u>	<u>Lũy kế đến 31.12.2021</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3,720,044,000	4,392,753,846


Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 7 Phê duyệt thù lao của HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2022/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2022.

#### **24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Trần Thị Nga  
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam  
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023